

性交

noun • sexual intercourse

## Example Sentences

Xìng jiāo shì fán yǎn hòu dài de yī zhǒng fāng shì  
性交是繁衍后代的一种方式。

Sexual intercourse is a way to reproduce.

Tā men tāo lùn xìng jiāo de ān quán wèn tí  
他们讨论性交的安全问题。

They discussed the safety issues of sexual intercourse.

Trace each character, then write the word on your own.

性 性 性 性 性 性 性 性 性 性 性

交 交 交 交 交 交 交 交 交